

外贸
经济
金融
会计

汉英
英汉

综合词典

范松鹤 主编

上海交通大学出版社



汉—英 英—汉

外贸 经济 金融 会计综合词典

主编 范松鹤
编委 程润明 李裕定 王欣欣
张盈 陈满生 刘天鸣
林智 邬云琨 林薇
吴上元

上海交通大学出版社

(沪)新登字 205 号

内容提要

本书是以汉英—英汉互译为特点的词典,所涉及专业包括当前国际间通用的国际商务、金融、会计、证券、商法、财务、外汇、运输、保险、仓储、海关、承包租赁、技术合作、信托投资、三资企业、经营管理、咨询服务等,共收词条四万余条,其中包括有关的常用拉丁语和法、德等外来语。

本书可供国际商务从业人员,国际经济、外贸、商业、金融、会计等专业的研究人员,翻译工作者和教学人员以及高年级学生参阅使用。

汉—英
英—汉 外贸、经济、金融、会计综合词典

出版:上海交通大学出版社

(上海市华山路 1954 号 邮政编码:200030)

发行:新华书店上海发行所

印刷:上海交通大学印刷厂

开本:850×1168(毫米) 1/32

印张:17.5 字数:1080000

版次:1995 年 10 月 第 1 版

印次:1995 年 11 月 第 1 次

印数:1~8000

沪目:395—085

ISBN7-313-01523-2/H·168

定价:25.00 元

前言

随着改革开放和现代化建设步伐加快,我国对外经济、贸易、金融和其他各种形式的国际合作活动日益频繁,国际接轨日益加强,迫切要求有一批有助于沟通思想和共同理解有关专业术语的双语或多种语工具书。为此,我们汇编了这部以相关专业之间有机联系的,并以汉英—英汉互译为特点的词典,所涉及专业包括当前国际间通用的国际商务、金融、会计、证券、商法、财务、外汇、运输、保险、仓储、海关、承包租赁、技术合作、信托投资、三资企业、经营管理、咨询服务等,共收词条四万余条,其中包括有关的常用拉丁语和法、德等外来语。

本词典汉英部分,为读者查找方便,除词目首字音序索引外,尚编有词目首字笔画索引;英汉部分仍以字母次序排列。

本词典采用的体例如下:

1. 方括号表示可用其他词替代,例:应付[应收]帐款 accounts payable [receivable]; balance to your credit [debit] 你方受益[结欠]余额。
2. 圆括号表示说明性、可省略的词,例:已装运提单 shipped (on board) bill of lading; apparent good order and condition (装船货物)外表状况良好。
3. 圆括号内加上“或…”表示括号内词语与词目类同,例:as agreed (或 as contracted) 按照合同。
4. 尖括号表示外来语词目,例:从价〈拉〉ad valorem; accreditif 〈法〉信用证。

本词典可供国际商务从业人员,国际经济、外贸、商业、金融、会计等专业的研究人员,翻译工作者和教学人员以及高年级学生参阅使用。

在本词典汇编过程中,承上海外贸学院裘果芬、上海财经大学王明初等专家教授审校,以及汤淑懿、唐颖、周晔、胡青芸、顾颖、韩璐等同志参与校对,我们在此表示崇高的敬意和衷心的感谢。

编者水平有限,错漏之处,在所难免,欢迎读者指教,以便再版时修正。

编 者

· 余 ·

词目首字音序索引

A			bào	暴	8	bù	补	14	chě	扯	25	刺	37
				报	8		捕	15	chè	撒	25	从	37
ā	阿	1	bēi	悲	8	bù	不	15	chén	沉	25	cóng	粗
āi	埃	1	bēi	北	8		布	17		陈	25	cū	促
ài	挨	1	bèi	贝	8		簿	17	chèn	衬	25	cù	篡
ān	安	1		备	8		部		chéng	成	25	cuàn	催
àn	按	1		背	9					程	25	cún	存
	岸	3		被	9					惩	27	cuō	磋
	暗	3	běn	本	9	cái	财	18		盛	27		
āng	肮	3	bèn	笨	10		材	19		乘	27	D	
āng	昂	3	bì	比	10	cǎi	裁	19	chī	吃	29	dā	搭
àng	盎	3		彼	10		采	19	chí	持	29	dá	达
áo	凹	3		舩	10	cān	参	19		迟	29	dǎ	答
ào	奥	3	bì	笔	11	cǎn	惨	20	chǐ	尺	29	dà	打
	澳	3		闭	11	cāng	舱	20	chì	赤	29	dāi	大
				避	11		仓	20	chōng	冲	29	dài	呆
				必	11	cāo	操	20		虫	29		带
				币	11	cǎo	草	20	chóng	重	29		代
bā	巴	3	biān	编	11	cè	测	21	chōu	抽	30		袋
bā	把	4		边	11		侧	21	chóu	筹	30		贷
bà	罢	4	biǎn	贬	11		策	21		初	30		待
bái	白	4	biàn	便	12	chā	差	21	chū	出	31	dān	单
bǎi	百	4		变	12	chá	查	21		除	33		担
bǎi	摆	4		辩	12	chai	拆	21	chú	橱	33	dàn	丹
bài	败	4	biāo	标	12		差	21		处	33		担
bān	班	4	biǎo	表	13	chái	柴	21	chǔ	储	33	dāng	淡
	搬	4	bīng	宾	13	chān	掺	21	chù	触	33	dǎo	当
bǎn	版	4		冰	13	chǎn	产	22	chuān	穿	33		倒
	板	4		兵	13	cháng	长	22	chuán	传	33	dào	导
bàn	半	4	bīng	并	13		偿	23		船	33		到
	办	5	bō	波	13	chǎng	场	23	chuàn	串	36		盗
bāng	帮	5		剥	14		厂	24	chuàng	创	36	de	得
bàng	磅	5	bó	拨	14	chàng	敞	24	chuí	垂	36	déng	德
	磅	5		博	14	chāo	抄	24	chún	纯	36		登
bāo	包	5		舶	14		超	24	cí	辞	36	dēng	灯
báo	薄	6		箔	14		钞	25	cí	此	37	děng	等
bǎo	宝	6		泊	14	chē	车	25	cì	次	37	dèng	邓
	保	8		薄	14								

dī	低	47		fǔ	腐	71	谷	86	hóng	红	107
dí	敌	47	E		抚	71	鼓	86		宏	107
	狄	47			辅	71	gù	86	hòu	后	107
	的	47	é	额	复	71		86	hù	互	107
dǐ	底	47	è	恶	附	71		87		护	108
	抵	47	èr	二	赋	72		87	huā	花	108
dì	缔	48			付	72	guā	瓜	huá	滑	108
	第	48	F		腹	73	guā	寡		华	108
	帝	49			副	73	guà	挂	huà	化	108
	递	49	fā	发	富	73	guān	官		划	108
	地	49	fá	罚	负	74		87	huài	坏	108
diǎn	典	50	fǎ	法				88	huán	还	108
	点	50	fān	翻	G		guǎn	管		环	109
diàn	玷	50	fān	繁			guàn	罐	huǎn	缓	109
	垫	50		烦	gá	轧		惯	huàn	换	109
diàn	店	50	fǎn	返	gǎi	改	guāng	光	huáng	黄	109
	电	50	fǎn	反	gài	概	guǎng	广		皇	109
diào	吊	51	fàn	泛		盖	guī	规	huī	灰	109
	调	51		范	gān	干		归		恢	109
	跌	51	fāng	方	gǎn	赶	guǐ	轨	huí	回	109
diē	跌	51	fāng	妨		感	guì	贵	huǐ	毁	110
dīng	丁	52		防	gāng	钢	gǔn	滚	huì	会	110
dǐng	顶	52		房	gǎng	港	guó	国		汇	110
dìng	订	52	fāng	仿	gāo	高	guò	过		惠	111
	定	52		纺	gào	告			hùn	混	111
dōng	东	53	fàng	放	gē	搁	H		huó	活	111
	冬	54	fēi	飞		哥			huǒ	火	111
dǒng	董	54		非	gé	格	hǎi	海		豁	112
dòng	动	54		非		隔	hán	函		或	112
	冻	54	fěi	排	gè	个		含		获	112
dǒu	兜	54	fèi	废		各	hàn	汉		货	112
dǒu	斗	54		费	gěi	给	háng	行			
dú	独	54	fēn	分	gēn	根		航	J		
	毒	55		芬		跟	háo	毫			
dù	杜	55	fén	焚	gēng	更	hǎo	郝	jī	基	114
	度	55	fěn	粉	gèng	更	hào	耗		积	115
	渡	55	fèn	份	gōng	公	hé	合		激	115
duān	端	55	fēng	风		工		核		机	115
	短	55		封	gòng	共		荷		畸	115
duǎn	断	56	fǒu	否		供		和	jí	集	115
duàn	断	56	fú	浮	gōu	沟		河		及	116
duī	堆	56		服		钩	hēi	黑		吉	117
duì	兑	56		福		勾	héng	横		急	117
	对	56		符	gòu	购		衡		极	117
dùn	吨	58		辐	gū	估		恒		级	117
duō	多	58		幅	gǔ	股	hōng	哄		疾	117

	即 117	杰 128	军 140	lài 赖 148	鹿 158
	缉 117		君 140	lán 蓝 148	lǚ 旅 158
jī	挤 117	节 128		làn 滥 148	lǚ 铝 159
	给 117	捷 128	K	làng 浪 148	lǚ 履 159
jì	技 117			láo 劳 148	lǜ 绿 159
	计 118	截 128	kǎ 卡 140	lǎo 老 149	lǜ 律 159
	记 119	劫 128	kāi 开 140	lào 烙 149	lùè 掠 159
	既 119	姐 129	kǎi 凯 141	lè 勒 149	lún 略 159
	寄 119	解 129	kǎn 坎 141	lè 乐 149	lún 轮 159
	季 119	界 129	kàn 看 141	lěi 累 149	lún 伦 159
	继 120	介 129	kāng 康 141	lèi 类 149	lùn 论 160
jiā	加 120	借 129	kàng 抗 141	lěng 冷 149	luó 螺 160
	家 121	jin 津 130	kǎo 考 141	lí 离 150	luó 罗 160
	佳 121	金 130	kào 靠 141	lí 黎 150	luǒ 裸 160
	夹 121	jin 紧 131	kē 科 142	lǐ 礼 150	luò 洛 160
jiǎ	甲 121	仅 131	kē 苛 142	lǐ 里 150	luò 落 160
	假 121	jin 尽 131	kē 可 142	lǐ 理 150	
jià	价 121	浸 131	kē 克 144	lì 利 150	M
jiǎn	坚 123	禁 131	kè 客 144	lì 立 151	
	兼 123	进 131		lì 粒 151	má 麻 160
	监 123	近 133	kěn 肯 144	lì 例 152	mǎ 马 160
jiǎn	减 123	经 133	kōng 空 144	lì 历 152	mǎ 码 160
	检 123	精 136	kōng 空 144	lì 沥 152	mà 唎 161
	简 124	jing 警 136	kòng 控 145	lián 廉 152	mǎi 买 161
	剪 124	景 136	kǒu 口 145	lián 连 152	mài 卖 161
jiàn	见 124	jing 静 136	kǒu 扣 145	lián 联 152	mǎi 麦 162
	健 124	竞 136	kù 库 145	liáng 良 155	mǎn 满 162
	鉴 124	净 136	kuā 夸 145	liáng 粮 155	mǎn 曼 162
	建 124	jiǔ 酒 137	kuà 跨 145	liáng 两 155	máo 毛 162
	间 124	jiù 就 137	kuài 会 146	liàng 量 155	mào 冒 162
	箭 125	旧 137	kuài 快 146	liè 列 155	mào 贸 162
jiāng	江 125	救 138	kuān 宽 146	liè 劣 155	méi 媒 163
	将 125	jū 居 138	kuǎn 款 147	lín 临 155	méi 梅 163
jiāng	奖 125	jú 局 138	kuāng 框 147	líng 零 156	měi 美 163
jiàng	降 125	jǔ 举 138	kuáng 狂 147	líng 灵 156	měi 每 164
jiāo	交 125	jù 具 138	kuàng 矿 147	líng 领 156	mén 门 165
	缴 127	腿 138	kuī 亏 147	líng 另 157	měng 蒙 165
jiǎo	角 127	拒 138	kuí 魁 147	liú 流 157	měng 猛 165
jiào	较 127	巨 139	kǔn 捆 147	liú 留 158	mí 弥 165
	教 127	距 139	kuò 扩 147	lóng 龙 158	mǐ 米 165
	校 127	聚 139		lóng 垄 158	mì 密 165
	叫 127	juān 捐 139	L	lòu 漏 158	mì 秘 165
jiē	接 127	juǎn 卷 139		lú 卢 158	mián 棉 165
	街 127	jué 绝 139	lā 拉 147	lù 鲁 158	mián 免 165
	阶 127	均 139	lái 来 148	lù 路 158	miàn 面 166
jié	结 128		lǎi 莱 148	lù 陆 158	miè 灭 166

	输	210	tǎo	讨	217		网	231		香	242		旬	249
	疏	210	tào	套	217	wǎng	旺	231	xiāng	详	242	xùn	迅	249
	枢	210	tè	特	217	wēi	威	232	xiǎng	享	242			
shú	赎	210	tī	剔	218		危	232	xiàng	向	242		Y	
shù	术	210	tí	提	219		微	232		象	242			
	数	210	tǐ	体	220	wéi	维	232		橡	242	yā	押	249
	束	211	tì	替	220		违	232		项	242		压	249
shuā	刷	211	tiān	天	220	wěi	尾	232	xiāo	消	242	yá	牙	249
shuāi	衰	211		添	220		伪	232		削	243	yǎ	雅	249
shuāng			tián	填	220		委	233		萧	243	yà	亚	249
	双	211	tiào	挑	220	wèi	卫	233		销	243	yān	烟	250
shuǐ	水	212	tiáo	调	220		未	233	xiǎo	小	244	yán	严	250
shuì	税	212		条	220	wēn	温	235	xiào	效	244		沿	250
shùn	顺	212	tiào	跳	221	wén	文	235	xiē	歇	244		延	250
shuō	说	212	tiē	贴	221	wěn	稳	235	xié	协	244	yàn	验	250
sī	司	213	tiě	铁	221	wǒ	我	235	xīe	卸	245	yǎng	仰	250
	司	213	tīng	听	221	wò	渥	235	xīn	辛	245		养	250
	私	213	tíng	停	221	wū	污	235		心	245		氧	250
sǐ	死	213	tōng	通	222		鸪	235		新	245	yàng	样	251
sì	四	213	tóng	同	223	wú	无	235		铎	245	yào	要	251
sōng	松	213	tǒng	桶	223	wǔ	舞	237		薪	245	yào	药	251
sòng	送	214		统	223	wù	勿	237	xìn	信	245		要	251
sōu	搜	214	tōu	偷	224		误	237	xīng	兴	246	yè	业	251
sū	搜	214	tóu	投	224		物	238	xíng	行	246		夜	252
sù	速	214		头	225		务	238		形	247		液	252
	塑	214	tòu	透	226				xiū	修	247		页	252
	诉	214	tú	图	226	X				休	247	yī	一	252
suàn	算	214		途	226				xiù	锈	247		伊	253
sui	随	214		涂	226	xī	吸	238	xū	需	247		医	253
sui	损	215	tǔ	土	226		稀	238		虚	247		依	253
sūn	损	215	tuán	团	226		息	238	xǔ	许	248	yí	遗	253
suō	缩	215	tuī	推	226		西	238	xù	续	248		移	253
suǒ	索	215	tuì	退	227	xí	习	239		畜	248	yǐ	以	253
	所	216	tūn	吞	227	xì	系	239		序	248		已	254
			tún	囤	227		细	239		恤	248	yì	义	255
	T		tuo	托	227	xiá	狭	239	xuān	宣	248		异	255
				脱	228	xià	下	239	xuán	旋	248		议	255
tai	台	216		拖	228	xiān	先	239		悬	248		意	255
	抬	216					纤	239	xuǎn	选	248		溢	255
tài	太	216	W			xián	舷	239	xuē	削	248		易	255
tān	摊	216					闲	239	xuě	雪	248		译	256
tán	谈	216	wǎ	瓦	228	xiàn	现	240	xūn	熏	248	yīn	因	256
	弹	216	wài	外	228		限	241		询	248		殷	256
tàn	探	216	wán	完	231		线	241	xún	循	249	yín	银	257
táo	淘	217	wàn	万	231	xiāng	相	241		寻	249	yīn	引	257
	逃	217	wǎng	往	231		箱	242		巡	249		隐	257

yìn	印	258	yuán	援	267	栈	274	止	283	zhuàn	赚	292
yīng	英	258		原	267	战	274	智	283	zhuāng		
	应	258		圆	267	zhāng	章	275			装	292
yíng	营	259	yuǎn	远	267	zhàng	丈	275		zhuàng		
	盈	260	yuē	约	268		涨	275			状	294
yǐng	影	260	yuè	月	268		帐	275			撞	294
yǐng	应	260	yùn	运	268	zhāo	招	275	zhōng	中	zhuī	追
	硬	260				zhǎo	找	276		忠	zhǔn	准
yōng	佣	260	Z			zhào	照	276		终	zī	资
yǒng	永	260				zhē	遮	276		仲	zì	咨
yòng	用	261	zá	杂	270	zhé	折	276	zhòng	重	zǐ	子
yōu	优	261	zāi	灾	270	zhēn	真	276		众	zì	字
yóu	由	261	zǎi	载	270		斟	277	zhōu	周		自
	油	261	zài	在	270	zhēng	征	277		洲	zōng	综
	游	262		再	271		争	277	zhū	朱	zōng	总
	邮	262	zàn	暂	272	zhěng	整	277		猪	zòng	纵
yǒu	友	262	zāng	脏	272	zhèng	正	278		珠	zǒu	走
	有	262	zāo	遭	272		证	279		株	zū	租
yòu	右	264	zǎo	早	272		政	279	zhú	逐	zú	足
	诱	264	zào	造	272	zhī	支	280	zhǔ	主	zǔ	阻
	幼	265	zé	责	272		知	281	zhù	注		组
yú	余	265	zēng	增	273		芝	281		铸	zuì	最
	鱼	265	zèng	赠	273	zhí	执	281		助	zūn	遵
	渔	265	zhà	诈	273		直	281		往	zuǒ	左
	逾	265	zhāi	摘	273		职	282		著		佐
	娱	265	zhǎi	窄	273		植	282		贮	zuò	作
yǔ	与	265	zhài	债	273		殖	282		驻		做
	雨	265	zhān	沾	274	zhǐ	指	282	zhuā	抓		座
yù	遇	265	zhǎn	展	274		纸	283	zhuān	专		
	预	265	zhàn	占	274		只	283	zhuǎn	转		

词目首字笔画索引

单字按笔画数依次排列。笔画数相同的字,则按起笔
笔形横、竖、撇、点、折的顺序排列。

一画	习	239	分	67	示	206	包	5	芝	281
	马	160	手	208	未	233	鸟	170	吉	117
	子	297	毛	162	术	210	处	33	老	149
一	252		牛	171	本	9	用	261	考	141
二画			升	200	世	206	乐	149	西	238
			长	22	东	53	讨	217	亚	249
			反	63	布	17	让	189	再	271
二	60		欠	183	石	203	议	255	共	82
十	203		勿	237	右	264	记	119	列	155
厂	24		勾	83	左	303	汇	110	夸	145
丁	52		丹	44	龙	158	汉	103	压	249
七	181		月	268	可	142	礼	150	有	262
人	190		风	69	旧	137	立	151	灰	109
人	191		计	118	归	91	主	288	在	270
三画			订	52	北	8	市	204	存	38
			认	190	叫	127	永	260	达	39
			文	235	占	274	必	11	成	25
三	192		方	64	卢	158	头	225	百	4
千	74		火	111	卡	140	半	4	页	252
亏	147		斗	54	只	283	加	120	死	213
工	80		心	245	另	157	对	56	夹	121
土	226		劝	188	出	31	幼	265	扣	145
下	239		双	211	业	251	台	216	托	227
大	39		邓	47	目	168	民	166	执	281
丈	275		以	253	由	261	皮	175	扩	147
万	231		引	257	申	198	发	60	划	108
与	265		尺	29	甲	121	尼	170	轨	92
上	197		办	5	电	50	司	213	过	100
口	145		巴	3	四	213	边	11	此	37
千	183		水	212	凹	3	母	168	劣	155
个	76		书	209	付	72			当	44
义	255				代	41	六画			91
及	116		五画		外	228	动	54	光	29
广	91				印	258	式	205	吃	238
门	165		打	39	冬	54	协	244	吸	215
已	254		轧	74	务	238	地	49	岁	51
卫	233		节	128	失	201	场	23	早	272
女	171		平	176	生	199	机	115	网	231
小	244		灭	166	白	4	权	188	同	223
飞	64		正	278	瓜	87			因	256
			公	78						

团	226	产	22	远	267	坚	123	快	146	纳	168
回	109	闭	11	违	232	吨	58	闰	192	纵	301
曲	187	灯	46	运	268	听	221	闲	239	纸	283
虫	29	冲	29	坏	108	帐	275	间	124	纺	64
先	239	次	37	坎	141	时	202	冻	54	组	171
年	170	决	139	均	139	财	18	冷	149		
朱	288	冰	13	杜	55	助	290	沥	152	八画	
传	33	污	235	材	19	邮	262	沙	193		
休	247	江	125	极	117	呆	40	汽	182	环	109
仲	287	守	208	劫	128	足	302	泛	64	现	240
优	261	安	1	克	144	囤	227	沟	83	规	91
任	190	字	297	花	108	里	150	没	167	责	272
伤	197	并	13	芬	69	串	36	沉	25	表	13
价	121	关	88	苏	214	利	150	状	294	枢	210
份	69	兴	246	劳	148	私	213	判	173	板	4
伦	159	米	165	走	301	每	164	兑	56	松	213
仰	250	许	248	赤	29	告	76	完	231	取	186
仿	64	论	160	严	250	我	235	宏	107	刺	37
伪	232	设	198	两	155	估	84	灾	270	直	281
伊	253	军	140	束	211	体	220	证	279	卖	161
华	108	农	171	更	78	佐	303	评	176	苛	142
延	250	那	168	否	70	伸	199	识	203	英	258
自	297	异	255	还	108	作	303	诈	273	范	64
向	242	导	45	来	148	佣	260	诉	214	杰	128
行	103	寻	249	抚	71	低	47	译	256	其	181
	246	尽	131	技	117	你	170	社	198	或	112
后	107	阶	127	批	175	住	290	补	14	雨	265
创	36	防	64	找	276	兵	13	初	30	丧	193
全	187	收	206	拒	138	身	199	启	181	事	205
会	110	迅	249	扯	25	近	133	良	155	矿	147
	146	如	191	抄	24	返	63	改	74	码	160
合	104	观	87	折	198	余	265	即	117	奇	181
企	182	牟	167		276	含	103	灵	156	垄	158
伞	193	买	161	抓	290	谷	86	尾	232	顶	52
众	288	红	107	抢	184	狂	147	局	138	担	44
杀	193	纤	239	抛	174	狄	47	君	140	押	249
旬	249	约	268	投	224	系	239	迟	29	抽	30
杂	270	级	117	抗	141	角	127	陆	158	拖	228
名	167	巡	249	护	108	免	165	阿	1	拍	173
各	77			扭	171	条	220	陈	25	拆	21
多	58	七画		把	4	弃	182	阻	302	抵	47
负	74	形	247	报	8	辛	245	附	71	拉	147
争	277	麦	162	拟	170	库	145	妨	64	招	275
危	232	吞	227	连	152	应	258	驳	14	拔	14
充	29	进	131	医	253	序	260	纯	36	抬	216
交	125			求	186		248	纱	193	转	291

轮	159	往	231	询	248	挂	87	贷	42	误	237
软	192	彼	10	详	242	持	29	皇	109	诱	264
欧	171	爬	173	村	25	指	282	追	294	说	212
到	45	所	216	房	64	挑	220	待	42	神	199
歧	181	质	283	弥	165	挤	117	律	159	既	119
肯	144	乳	191	刷	211	拼	176	舢	193	费	67
非	65	贫	176	居	138	按	1	食	203	退	227
尚	197	金	130	建	124	挪	171	狭	239	除	33
帕	173	采	19	降	125	轻	185	独	54	怠	42
败	4	受	208	限	241	垫	50	蚀	203	结	128
贬	11	饱	8	姐	129	战	274	急	117	绕	189
购	83	股	85	参	19	点	50	盈	260	给	77
贮	290	肮	3	驻	290	背	9	贸	162		117
旺	231	服	70	线	241	临	155	逃	217	绝	139
明	166	鱼	265	组	302	削	243	施	200	统	223
畅	24	备	8	细	239		248	帝	49	十画	
凯	141	周	288	终	287	哄	107	亲	184		
岸	3	放	64	经	133	贴	221	度	55	珠	288
忠	287	享	242	承	27	品	176	恒	107	班	4
易	255	夜	252	函	103	冒	162	恢	109	耗	104
昂	3	变	12	九画		贵	92	恤	248	埃	1
罗	160	店	50			界	129	测	21	框	147
具	138	底	47	玷	50	罚	61	活	111	桥	184
典	50	废	67	毒	55	秋	186	洛	160	株	288
国	92	怕	173	帮	5	科	142	派	173	格	76
固	86	净	136	契	182	钞	25	洽	182	校	127
图	226	法	61	项	242	钢	75	洲	288	核	106
物	238	河	107	郝	104	钨	235	津	130	样	251
和	107	沾	274	标	12	钩	83	将	125	根	77
知	281	油	261	栈	274	卸	245	前	183	配	174
制	284	泊	14	相	241	复	71	首	208	真	276
委	233	沿	250	政	279	香	242	总	300	索	215
季	119	泡	174	故	87	牲	200	养	250	莱	148
垂	36	注	289	封	70	选	248	差	21	莫	167
佳	121	泥	170	南	169	适	205	举	138	荷	106
供	83	波	13	草	20	重	29	宣	248	获	112
使	203	单	42	药	251		287	客	144	哥	76
例	152	宝	6	带	41	便	12	穿	33	惑	60
侧	21	定	52	查	21		175	咨	297	速	214
侨	184	审	199	要	251	修	247	染	189	赶	75
依	253	官	87	残	20	保	6	差	21	起	181
版	4	实	201	耐	168	促	37	美	163	载	270
的	47	空	144	牵	183	信	245	类	149	顾	86
货	112	卷	139	威	232	侵	184	奖	125	破	178
凭	178	试	205	面	166	顺	212	送	214	套	217
征	277	减	25					逆	170		

原	267	留	158	弱	192	常	23	惯	91	落	160
逐	288	旅	158	剥	14	賒	198	减	123	焚	69
捕	15	效	244	展	274	略	159	清	184	惠	111
捆	147	部	17	娱	265	距	139	添	220	裁	19
捐	139	高	75	预	265	累	149	混	111	趋	186
损	215	衰	211	能	170	蛇	198	渔	265	超	24
换	109	离	150	通	222	悬	248	淘	217	殖	282
挨	1	旁	174	验	250	曼	162	液	252	硬	260
较	127	竞	136	继	120	铝	159	淡	44	确	189
致	284	畜	248	十一画				深	199	搭	39
热	189	座	304	理	堆	移	253	渗	199	提	219
柴	21	疾	117			敏	166	粘	170	搜	214
紧	131	疲	175			笨	10	粗	37	援	267
监	123	烦	63			符	70	粒	151	搁	76
唆	161	烟	250			第	48	断	56	捐	183
剔	218	烙	149			做	304	剪	124	雅	249
罢	4	准	294			偿	23	兽	209	暂	272
盍	3	酒	137			偶	173	盖	74	悲	8
圆	267	涉	198			偷	224	寄	119	敞	24
特	217	消	242			停	221	密	165	幅	71
钱	183	海	101	著	副	偏	175	盗	46	嘈	185
铁	221	涂	226			假	121	谋	168	赋	72
租	301	浮	70			袋	42	弹	216	赎	210
积	115	流	157			售	209	随	214	赔	174
秘	165	浪	148			兜	54	隐	257	跌	51
缺	188	浸	131			得	46	续	248	最	302
敌	47	涨	275			街	127	维	232	量	155
笔	10	瓶	176			舶	14	综	299	景	136
氧	250	粉	69			船	33	绿	159	黑	107
造	272	兼	123			舷	239	十二画			
透	226	宽	146	奢	雪	盘	173	替	220	遇	265
乘	27	家	121			领	156			遗	253
债	273	宾	13			彩	19			铸	289
借	129	案	3			猪	288			铺	179
倾	185	窄	273			猛	165			销	243
倒	45	容	191			脱	228			锈	247
倍	9	资	295			象	242			锌	245
健	124	递	49			旋	248			稍	197
息	238	请	186			毫	104			程	27
殷	256	诺	171			商	193			稀	238
舱	20	诽	67	探	21	章	275	散	147	税	212
航	103	课	144			康	141			短	55
舩	10	调	51			救	71			剩	200
爱	1		220			虚	138			等	46
途	226	谈	216			盛	27			策	21
脏	272	被	9			雀	189			答	39
						情	185			智	283
						惨	20				

目 录

汉—英部分

词目首字音序索引..... (1)

词目首字笔画索引..... (7)

正文..... (1)

英—汉部分

正文..... (305)